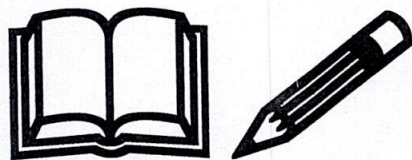


TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
NĂM 2019
(sau kiểm toán)



Kính gửi:

Hà Nội, tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	31.12.2019	01.01.2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		872.090.941.799	739.261.706.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.842.233.971	43.505.186.702
1. Tiền	111		91.842.233.971	43.268.186.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	237.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.945.717.541	299.183.145.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		444.038.270.143	290.648.255.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.299.114.659	1.540.277.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.129.357.908	12.200.010.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.521.025.169	-5.205.397.950
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		242.024.613.932	297.682.112.070
1. Hàng tồn kho	141		242.024.613.932	297.682.112.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.278.376.355	98.891.261.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.284.536.145	2.268.657.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.157.291.393	69.857.900.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.836.548.817	26.764.703.601
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.508.599.441.867	4.071.637.462.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.441.833.891	4.715.344.778
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.441.833.891	4.715.344.778

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.285.891.276.075	3.835.711.910.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.241.594.876.302	3.790.503.787.051
- Nguyên giá	222		5.651.975.939.978	5.664.665.891.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.410.381.063.676	-1.874.162.104.445
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		44.296.399.773	45.208.123.768
- Nguyên giá	228		62.516.925.781	62.024.095.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18.220.526.008	-16.815.972.013
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		11.537.311.658	12.175.322.495
- Nguyên giá	231		22.430.085.913	22.430.085.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-10.892.774.255	-10.254.763.418
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.412.626	14.588.152.553
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.412.626	14.588.152.553
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		198.000.294.486	190.470.615.761
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-3.999.705.514	-11.529.384.239
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.298.313.131	13.976.116.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.298.313.131	13.976.116.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		4.380.690.383.666	4.810.899.169.099

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	31.12.2019	01.01.2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.079.629.030.178	3.510.899.169.099
I. Nợ ngắn hạn	310		1.253.037.292.034	1.155.027.907.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		371.973.202.928	381.193.393.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.308.479.578	5.401.337.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41.794.383.645	41.351.780.221
4. Phải trả người lao động	314		133.971.869.264	120.199.818.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.754.527.630	24.392.981.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.000.000	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		57.669.976.953	10.763.787.397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		476.276.754.656	502.731.336.111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.138.097.380	68.843.472.666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.826.591.738.144	2.355.871.261.351
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.794.727.370.207	2.340.727.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		299.596.992	149.798.496
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		31.564.770.945	14.994.092.648
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.301.061.353.488	1.300.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.301.061.353.488	1.300.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.061.353.488	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.061.353.488	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.380.690.383.666	4.810.899.169.099

Lập biểu ngày 20 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TTr

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yên

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	1.920.429.777.360	1.727.992.982.335	6.833.605.377.767	6.289.905.195.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			8.096.251	108.367.952	8.096.251	118.712.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1.920.421.681.109	1.727.884.614.383	6.833.597.281.516	6.289.786.482.534
4. Giá vốn hàng bán			1.699.429.072.629	1.483.700.392.873	5.843.935.996.233	5.368.136.306.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)			220.992.608.480	244.184.221.510	989.661.285.283	921.650.175.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính			2.988.776.005	1.558.829.280	11.031.879.550	6.599.797.790
7. Chi phí tài chính			48.978.754.205	66.741.823.870	231.252.777.823	273.114.042.189
+ Trong đó: Chi phí lãi vay			54.451.125.201	66.883.489.361	235.168.824.695	273.513.302.227
8. Chi phí bán hàng			105.094.744.021	103.916.916.941	449.320.493.619	390.784.479.360
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			47.076.566.178	41.390.496.813	157.751.013.070	154.644.640.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)			22.831.320.081	33.693.813.166	162.368.880.321	109.706.812.024
11. Thu nhập khác			750.763.623	354.510.642	13.262.732.709	10.294.618.327
12. Chi phí khác			6.161.776	6.710.104.929	857.381.782	7.586.052.456
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)			744.601.847	-6.355.594.287	12.405.350.927	2.708.565.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)			23.575.921.928	27.338.218.879	174.774.231.248	112.415.377.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.620.640.291	49.825.897.864	43.415.498.660	66.931.105.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)			18.955.281.637	-22.487.678.985	131.358.732.588	45.484.272.532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19. Lãi cơ sở giảm trên cổ phiếu (*)						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập biểu, ngày 20 tháng 3 năm 2020



(Signature)

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

Đơn vị : Tổng công ty công nghiệp hóa chất mô-Vinacomin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2019 - CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	174.774.231.248	112.415.377.895
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	567.246.822.376	417.653.391.106
- Các khoản dự phòng	03	(8.062.185.330)	54.810.198
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-1.061.353.488	34.842.098
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-3.516.376.125	-8.716.153.685
- Chi phí lãi vay	06	235.168.824.695	273.513.302.221
- Các khoản điều chỉnh khác	07	13.689.243.856	24.551.992.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	978.239.207.232	819.507.562.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-129.175.924.433	36.011.178.132
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	55.657.498.138	-71.056.634.388
thuế TNDN phải nộp)	11	82.278.831.311	-52.246.016.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-4.338.075.005	14.284.669.524
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-239.229.264.698	-285.531.933.371
- Thuế TNDN đã nộp	15	-63.671.944.461	-38.766.234.121
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.216.087.767	9.473.067.017
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-60.299.305.508	-34.774.349.209
Lưu chuyển tiền thực tế hoạt động kinh doanh	20	636.677.110.343	396.901.309.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-20.463.211.232	-25.669.429.045
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	3.358.238.723	2.616.443.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.137.402	6.099.710.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.946.835.107)	(16.953.275.360)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.500.448.777.300	2.866.000.427.664
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-3.072.903.358.755	-3.247.651.458.771
5. Tiền chi trả nợ gốc thu tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(572.454.581.455)	(381.651.031.107)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	47.275.693.781	(1.702.996.893)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.505.186.702	44.978.137.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.061.353.488	230.045.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	91.842.233.971	43.505.186.702

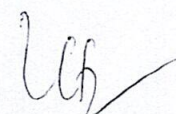
Lập biểu, ngày 20 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU


KẾ TOÁN TRƯỞNG 

TP.KTNB-TTR

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hồng


Lê Thị Hồng Yên


Trương Trọng Thành


Nguyễn Văn Sáng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
NĂM 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
 - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
 - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
 - Dự trữ quốc gia VLNCN
 - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
 - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
 - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
 - Sản xuất phân bón
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ năm nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày
 - Năm 2019 Tổng công ty trích khấu hao nhanh 2 lần theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý của Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình với giá trị là 154,876 tỷ đồng.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
 2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
 - 3 Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên
 4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
 - 5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
 - 6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
 - 7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
 - 8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
 - 9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
 - 10. Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình
 - 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

th

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Cty Than Dương Huy	2.815.318.158	1.500.484.897
Cty CP Than Mông Dương	1.273.080.038	431.185.240
Cty Than Khe Chăm	1.263.249.884	219.616.955
Cty Than Quang Hanh	888.888	380.288.365
Cty Than Hạ Long	3.869.810.574	6.577.926.386
Cty CP Than Hà Lâm	2.320.030.954	8.509.071.979
Cty Than Hòn Gai	1.222.320.144	1.040.644.489
Cty CP Than Vàng Danh	587.951.850	3.035.319.207
Viện cơ khí năng lượng và mỏ		
Công ty CP công nghiệp ô tô		
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	235.258.928	185.169.600
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	11.748.492.714	4.617.866.692
công ty kinh doanh than Cẩm Phả		
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	8.995.014	10.737.189
Công ty Giám định		
Cty CP Than Núi Béo	5.466.597.910	491.510.800
Cty CP Than Cọc Sáu	12.296.445.150	2.926.090.058
Cty CP Than Đèo Nai	6.341.581.144	7.130.288.311
Cty CP Than Cao Sơn	2.625.162.987	602.569.616
Cty CP Than Hà Tu	28.144.916.793	17.040.000.800
Công ty Xây lắp mỏ TKV	11.051.352.480	7.413.093.958
Công ty CP cơ điện uông bí		
Cty Kho vận Đá bac	37.723.752	8.157.646.172
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1		
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2		
Cty Than Nam Mẫu	3.218.348.574	1.235.654.232
Công ty CP sắt Thạch Khê	313.480.000	1.944.206.926
Cty Nhôm Đăk Nông		1.412.962.840
Trung tâm an toàn mỏ	19.613.880	27.237.760
Công ty Đồng tá phờ	7.423.003.857	
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dịch vụ	278.845.858	6.311.756
Khách sạn Heritage		
Công ty HCM Bắc Trung Bộ	16.330.769.507	
Công ty HCM Việt Bắc		
Công ty HCM Nam Bộ	961.632.486	13.278.932.434
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	305.236.497.095	188.482.731.227
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:		
KHAMKEUT - SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD		
Pt Dahana (Persero)	88.345.624.000	79.626.919.075
Orica	11.043.780.000	
PT Pindad	16.063.680.000	8.509.462.500

4. Phải thu khác	Cuối kỳ Ngắn hạn	Dài hạn	Đầu năm		Dài hạn
			Ngắn hạn	Ngắn hạn	
Tổng số	16.129.357.908	4.663.795.382	12.200.010.957	4.715.344.778	
I. Trong TKV	15.732.750.028	0	9.498.707.003	0	
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;	6.560.243.416		3.603.271.269		
- Ký cược, ký quỹ;	5.774.261.136		1.086.938.040		
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	3.398.245.476		4.808.497.694		
II. Ngoài TKV	396.607.880	4.663.795.382	2.701.303.954	4.715.344.778	
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		835.048.724	193.211.465	796.933.136	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	396.607.880	3.828.746.658	2.508.092.489	3.918.411.642	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài s/	Cuối năm	Giá trị	Đầu năm	Giá trị	
a) Tiền;	Số lượng	...	Số lượng	...	
b) Hàng tồn kho;	
c) TSCĐ;	
d) Tài sản khác.	
6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ Ngắn hạn	Dài hạn	Đầu năm Ngắn hạn	Dài hạn
Tổng số	16.129.357.908	4.663.795.382	12.200.010.957	4.715.344.778
I. Trong TKV	15.732.750.028	0	9.498.707.003	0
- Phải thu về cổ phần hoá;	6.560.243.416		3.603.271.269	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5.774.261.136		1.086.938.040	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	3.398.245.476		4.808.497.694	
II. Ngoài TKV	396.607.880	4.663.795.382	2.701.303.954	4.715.344.778
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	396.607.880	835.048.724	193.211.465	796.933.136
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản)	Cuối năm Số lượng	Giá trị	Đầu năm Số lượng	Giá trị
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm		

e

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng
	5.973.800.293	1.452.775.124	4.521.025.169	5.299.384.576	93.986.626	5.205.397.950
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
Trong đó:						
Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô		110.831.030		900.831.030	621.586.295	279.244.735
Công ty Công trình ngầm - Vinavico	1.899.771.868	1.410.001.260	489.770.608	1.899.771.868	1.179.106.206	720.665.662
Công ty cổ phần xây lắp & VLXD Hoàng Liên			0			0
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khai thác và xây dựng Thu Hoàng			0			0
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	2.897.084.962		2.897.084.962	2.897.084.962		2.897.084.962
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	879.373.411	254.796.188	1.134.169.599	613.688.486	200.537.193	413.151.293

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường;	141.126.399.986	36.507.826.600
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.458.626.007	167.904.801.734
- Công cụ, dụng cụ;	27.931.075.106	1.331.262.950
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.464.918.886	1.669.012.286
- Thành phẩm;	66.043.593.947	19.387.762.481
- Hàng hóa;		70.817.725.534
- Hàng gửi bán;		63.720.485
- Hàng hóa kho bảo thuế.		
Cộng	242.024.613.932	297.682.112.070

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

K

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm
 Giá gốc Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá trị có thể thu hồi

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
		I	3	5	6	7	8	
A	B							
	Tổng số	14.588.152.553	20.463.211.232	16.788.176.795	0	17.832.774.364	430.412.626	
A	Xây lắp	0	132.634.127	132.634.127	0	0	0	
I	Vốn chủ sở hữu	0	132.634.127	132.634.127	0	0	0	
	Giếng nước công nghiệp khu kho Hòa Khương		132.634.127	132.634.127				
B	Thiết bị		1.032.695.454	1.032.695.454	0	0	0	
I	Vốn chủ sở hữu		1.032.695.454	1.032.695.454	0	0	0	
	Máy cấn tâm trục bằng Laser		300.000.000	300.000.000				
	Máy đo cường độ từ trường và máy đo điện trường		235.000.000	235.000.000				
	Năng cấp trạm biến áp và đường dây 75kVA		270.424.545	270.424.545				
	Máy bơm cứu hỏa		227.270.909	227.270.909				
II	Khác	14.588.152.553	19.297.881.651	15.622.847.214	0	17.832.774.364	430.412.626	
I	Nâng cấp phát triển phần mềm quản lý doanh nghiệp		1.416.000.000	1.416.000.000				
2	Tru sở làm việc Cty HCM Nam Trung Bộ		262.830.466	262.830.466				
3	Trang cấp phát triển trung tâm học tập và QL an toàn		2.149.510.000	2.149.510.000				
4	Đề tài nghiên cứu khoa học	14.588.152.553	15.469.541.185	11.794.506.748		17.832.774.364	430.412.626	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.755.589.861.948	3.723.189.748.540	175.423.115.930	10.463.165.078	5.664.665.891.496
Đầu tư XD/CB hoàn thành	395.464.593	1.032.695.454	0	1.809.260.000	3.237.420.047
Mua trong năm	1.121.712.244	10.672.794.504	0		11.794.506.748
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại	0	0		0	0
Tăng khác	4.815.286.047	4.836.918.673	15.451.718.388	1.277.685.933	26.381.609.041
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0		0
Giảm do chuyển sang BĐSĐT			1.340.269.272		1.340.269.272
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1.752.291.752.738	3.730.058.319.825	158.631.128.270	10.994.739.145	5.651.975.939.978
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	514.847.866.263	1.183.198.144.765	165.831.522.282	10.284.571.135	1.874.162.104.445
Khấu hao trong năm	88.324.160.376	466.687.390.669	8.618.653.150	310.633.350	563.940.837.544
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	4.815.286.047	4.836.918.673	15.451.718.388	1.277.685.933	26.381.609.041
Giảm do chuyển sang BĐSĐT	0	0			0
Giảm do điều chuyển nội bộ			1.340.269.272		1.340.269.272
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	598.356.740.592	1.645.048.616.761	157.658.187.772	9.317.518.552	2.410.381.063.676
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.240.741.995.685	2.539.991.603.775	9.591.593.648	178.593.943	3.790.503.787.051
Tại ngày cuối năm	1.153.935.012.146	2.085.009.703.064	972.940.498	1.677.220.593	3.241.594.876.302

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 543 665 758 778 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.437.852.690	0	10.586.243.091	0	62.024.095.781
- Mua trong năm	0	0	1.756.250.000	0	1.756.250.000
- Mua trong năm			1.756.250.000		1.756.250.000
- Tăng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			1.263.420.000		1.263.420.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	51.437.852.690	0	11.079.073.091	0	62.516.925.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.784.685.803	0	9.031.286.210	0	16.815.972.013
- Khấu hao trong năm	1.187.067.146	0	1.480.906.849	0	2.667.973.995
- Tăng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			1.263.420.000		1.263.420.000
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	8.971.752.949	0	9.248.773.059	0	18.220.526.008
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	43.653.166.887	0	1.554.956.881	0	45.208.123.768
- Tại ngày cuối năm	42.466.099.741	0	1.830.300.032	0	44.296.399.773

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 7 889 364 000 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.632.192.336	1.622.571.082			10.254.763.418
Khấu hao trong năm	638.010.837				638.010.837
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	9.270.203.173	1.622.571.082	0	0	10.892.774.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.175.322.495	0	0	0	12.175.322.495
Tại ngày cuối năm	11.537.311.658	0	0	0	11.537.311.658

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	2.268.657.861	43.202.320.267	34.186.441.983	11.284.536.145
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	10.221.282.627	10.221.282.627	0
2	Công cụ dụng cụ	1.235.685.968	21.676.407.550	14.941.986.571	7.970.106.947
3	Thuê hoạt động TSCĐ	121.740.090	502.837.599	614.577.689	10.000.000
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm	496.405.955	2.809.463.910	1.165.624.656	2.140.245.209
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	414.825.848	7.992.328.581	7.242.970.440	1.164.183.989
II	Dài hạn	13.976.116.410	6.869.653.852	11.547.457.131	9.298.313.131
1	Chi phí sửa chữa lớn	2.156.223.818	0	2.156.223.818	0
2	Công cụ dụng cụ	274.940.873	0	255.690.873	19.250.000
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm	1.749.861.347	6.352.649.624	7.992.112.596	110.398.375
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không d	5.330.635.012	0	125.813.667	5.204.821.345
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				0
12	Tiền cấp quyền khai thác				0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê hoạt động				0
15	Các khoản khác	4.464.455.360	517.004.228	1.017.616.177	3.963.843.411

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

...

Cộng

...

...

ka

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	476.276.754.656	476.276.754.656	2.559.448.777.300	2.585.903.358.755	502.731.336.111	502.731.336.111
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	59.000.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000			
b) Vay dài hạn	1.794.727.370.207	1.794.727.370.207	0	546.000.000.000	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	1.794.727.370.207	1.794.727.370.207		546.000.000.000	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207
Cộng	2.271.004.124.863	2.271.004.124.863	2.559.448.777.300	3.131.903.358.755	2.843.458.706.318	2.843.458.706.318

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16, Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16 - TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Tổng cộng	371.973.202.928	371.973.202.928	381.193.393.140	381.193.393.140
	Phải trả người bán trong TKV	1.733.038.824	1.733.038.824	6.329.464.739	6.329.464.739
	Cty CP Vật tư TKV	726.381.255	726.381.255	3.573.594.869	3.573.594.869
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	269.326.874	269.326.874	2.214.413.953	2.214.413.953
	Công ty Môi trường	11.493.297	11.493.297	0	0
	Trung tâm cấp cứu mỏ	44.378.657	44.378.657	0	0
	Cty CP Than Cọc Sáu	360.560.000	360.560.000	15.437.400	15.437.400
	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	0	131.779.472	131.779.472
	Cty CP Than Cao Sơn	0	0	22.788.700	22.788.700
	Cty CP Than Hà Tu	320.898.741	320.898.741	129.624.000	129.624.000
	Trung tâm an toàn mỏ	0	0	99.880.000	99.880.000
	Cty CP Chế tạo máy	0	0	141.946.345	141.946.345
	Trường CĐ nghề than - khoáng sản VN	0	0	141.946.345	141.946.345
II	Phải trả người bán ngoài TKV	370.240.164.104	370.240.164.104	374.863.928.401	374.863.928.401
	Chi tiết một số khách hàng lớn	14.935.297.292	14.935.297.292	0	0
	Công ty Cổ phần F.A	60.257.089.308	60.257.089.308	68.589.300.552	68.589.300.552
	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	62.529.749.667	62.529.749.667	52.782.333.585	52.782.333.585
	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	6.474.811.987	6.474.811.987	7.021.306.507	7.021.306.507
	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	12.049.339.382	12.049.339.382	32.532.006.158	32.532.006.158
	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	72.857.399.121	72.857.399.121	31.423.239.401	31.423.239.401
	Công ty TNHH một thành viên hóa hóa chất 21				

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	41.318.148.601	209.758.960.123	209.300.864.684	41.776.244.040
1. Thuế GTGT	8.023.930.656	145.694.912.916	125.453.495.572	28.265.348.000
- Hàng nội địa	8.023.930.656	139.440.499.912	119.199.082.568	28.265.348.000
- Hàng nhập khẩu		6.254.413.004	6.254.413.004	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	7.273.005.510	7.263.299.310	9.706.200
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		7.273.005.510	7.263.299.310	9.706.200
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.929.713.950	43.415.498.660	63.671.944.461	12.673.268.149
5. Thuế thu nhập cá nhân	244.880.585	6.201.106.030	5.675.802.133	770.184.482
6. Thuế tài nguyên	119.623.410	1.975.330.016	2.037.216.217	57.737.209
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	3.818.845.750	3.818.845.750	0
8. Thuế bảo vệ môi trường	0	317.907.450	317.907.450	0
9. Các loại thuế khác	0	1.062.353.791	1.062.353.791	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.631.620	735.898.125	751.390.140	18.139.605
1. Phí bảo vệ môi trường	33.631.620	585.288.518	600.780.533	18.139.605
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác		150.609.607	150.609.607	0
Tổng cộng = (I+II)	41.351.780.221	210.494.858.248	210.052.254.824	41.794.383.645

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT	12.018.863	-12.018.863	0	0
- Hàng nội địa	12.018.863	-12.018.863		0
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
5. Thuế thu nhập cá nhân	657.291.138	-622.186.074		35.105.064
6. Thuế tài nguyên	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	26.095.393.600	-293.949.847		25.801.443.753
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	26.764.703.601	-928.154.784	0	25.836.548.817

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	4.369.815.472	947.829.553
5. Lãi vay	19.384.712.158	23.445.152.161
6. Các khoản khác		
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
Trích trước SCL, SXTX		
Cộng	23.754.527.630	24.392.981.714

21. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	184.973.340	166.206.923
- Bảo hiểm xã hội;	46.784.230	38.958.671
- Bảo hiểm y tế;	1.150.120	5.056.533
- Bảo hiểm thất nghiệp;	63.358	2.642.970
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.132.635.492	1.654.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	22.284.633.178	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	33.019.737.235	8.896.922.300
Cộng	57.669.976.953	10.763.787.397

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;	0	150.000.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		150.000.000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9		
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000		
- Tăng vốn trong năm						713.967.039	45.484.272.532				
- Lãi trong năm											
- Tăng khác									0		
- Giảm vốn trong năm						713.967.039			713.967.039		
- Lỗ trong năm trước							45.484.272.532				
- Giảm khác									0		
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000.000		
- Tăng vốn trong năm nay									0		
- Lãi trong năm nay						2.765.872.350	1.061.353.488		3.827.225.838		
- Tăng khác									0		
- Giảm vốn trong năm nay									0		
- Lỗ trong năm nay						2.765.872.350			2.765.872.350		
- Giảm khác (PP các quỹ)									0		
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	1.061.353.488	0	1.301.061.353.488		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng
 Đầu năm
 1.300.000.000.000
 Cuối năm
 1.300.000.000.000
 1.300.000.000.000

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác

0

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Chi phí môi trường

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

299.596.992

149.798.496

Cộng

299.596.992

149.798.496

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

u

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại)

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)	2.765.872.350	713.967.039
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh	3.074.044	3.074.044
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số l		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số	1.067.340,66	192.369
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế)		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiế	3.249.231.789	5.597.130.560
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	4.570.407.908.766	4.317.335.904.298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.263.197.469.001	1.972.569.291.048
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng **6.833.605.377.767** **6.289.905.195.346**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh

2. Các khoản giảm trừ doanh thu **8.096.251** **118.712.812**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	8.096.251	108.372.272
- Hàng bán bị trả lại.		10.340.540

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.328.893.437.420	2.811.915.627.523
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.293.749.826.628	858.674.086.772

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.221.292.732.185	1.697.546.592.310
------------------------------------	-------------------	-------------------

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

5.843.935.996.233

5.368.136.306.605

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	158.137.402	611.676.124
Lãi chậm trả Công ty con	7.740.709.643	5.488.033.924
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.133.032.505	500.087.742
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	3.133.032.505	500.087.742
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	11.031.879.550	6.599.797.790
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	235.168.824.695	273.513.302.221
+ Ngắn hạn;	32.434.217.768	29.692.626.677
+ Dài hạn;	202.734.606.927	243.820.675.544
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.613.631.853	590.979.564
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất để	-7.529.678.725	-990.239.596
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	231.252.777.823	273.114.042.189
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.358.238.723	2.616.443.637
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý		40.000.000
- Thuế được giảm;	8.235.486.000	
- Các khoản khác.	1.669.007.986	7.638.174.690
Cộng	13.262.732.709	10.294.618.327
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	26.542.837	5.469.119.203

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**a/ Tổng số**

	Năm nay	Năm trước
	2.749.042.608.748	2.326.631.716.037
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.080.898.672.610	944.042.202.690
+ Nguyên liệu;	895.989.195.841	787.617.521.495
+ Vật liệu	105.289.194.969	78.086.997.487
+ Nhiên liệu;	38.173.107.915	40.901.973.415
+ Động lực;	41.447.173.886	37.435.710.293
- Chi phí nhân công;	477.996.677.388	410.837.592.446
+ Tiền lương;	429.512.983.686	364.476.373.910
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	32.784.138.681	31.806.217.043
+ Ăn ca;	15.699.555.020	14.555.001.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	567.246.822.376	417.653.391.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	368.683.109.748	317.373.379.317
- Chi phí khác bằng tiền.	254.217.326.626	236.725.150.478

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;

- Các khoản khác.	830.838.945	2.116.933.253
-------------------	-------------	---------------

Cộng

857.381.782	7.586.052.456
--------------------	----------------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong k	157.751.013.070	154.644.640.146
- Chi phí nhân viên quản lý	65.014.585.052	54.118.119.495
+ Tiền lương;	59.575.886.533	49.108.862.740
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.907.253.240	3.623.392.311
+ Tiền ăn ca;	1.531.445.279	1.385.864.444
- Chi phí năng lượng;	4.386.893.158	3.733.777.240
- Chi phí vật liệu quản lý;	180.577.374	189.057.660
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	1.139.494.204	
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	11.006.476.049	17.144.988.739
- Thuế và lệ phí;		258.370.684
- Chi phí dự phòng;		895.251.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.997.159.808	6.160.576.787
- Chi phí khác bằng tiền;	69.025.827.425	72.144.498.243
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	449.320.493.619	390.784.479.360
- Chi phí nhân viên bán hàng;	169.787.638.259	146.555.086.383
+ Tiền lương;	154.544.961.762	131.721.024.562
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	10.195.605.117	10.119.360.620
+ Tiền ăn ca;	5.047.071.380	4.714.701.201
- Chi phí năng lượng;	10.626.717.608	10.499.988.635
- Chi phí vật liệu bao bì;	7.228.234.313	7.056.599.970
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	1.031.756.521	1.036.926.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	7.112.358.073	10.340.380.840
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	167.623.078.364	141.178.203.255
- Chi phí khác bằng tiền;	85.910.710.481	74.117.294.095
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

6

- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nổ:	2.749.042.608.748	2.326.631.716.037
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.080.898.672.610	944.042.202.690
+ Nguyên liệu;	895.989.195.841	787.617.521.495
+ Vật liệu	105.289.194.969	78.086.997.487
+ Nhiên liệu;	38.173.107.915	40.901.973.415
+ Động lực;	41.447.173.886	37.435.710.293
- Chi phí nhân công;	477.996.677.388	410.837.592.446
+ Tiền lương;	429.512.983.686	364.476.373.910
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	32.784.138.681	31.806.217.043
+ Ăn ca;	15.699.555.020	14.555.001.493
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	567.246.822.376	417.653.391.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	368.683.109.748	317.373.379.317
- Chi phí khác bằng tiền.	254.217.326.626	236.725.150.478

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Ăn ca;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	43.415.498.660	66.931.105.363
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.415.498.660	66.931.105.363

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;	2.559.448.777.300	2.866.000.427.664
+ Ngắn hạn	2.559.448.777.300	2.866.000.427.664

- + Dài hạn 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	3.131.903.358.755	3.247.651.458.771
+ Ngắn hạn	2.585.903.358.755	2.845.778.494.627
+ Dài hạn	546.000.000.000	401.872.964.144
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>59.000.000.000</i>	


- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

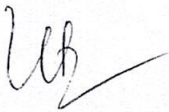
Lập biểu, ngày 20 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG 

TP.KTNB-TTr

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng